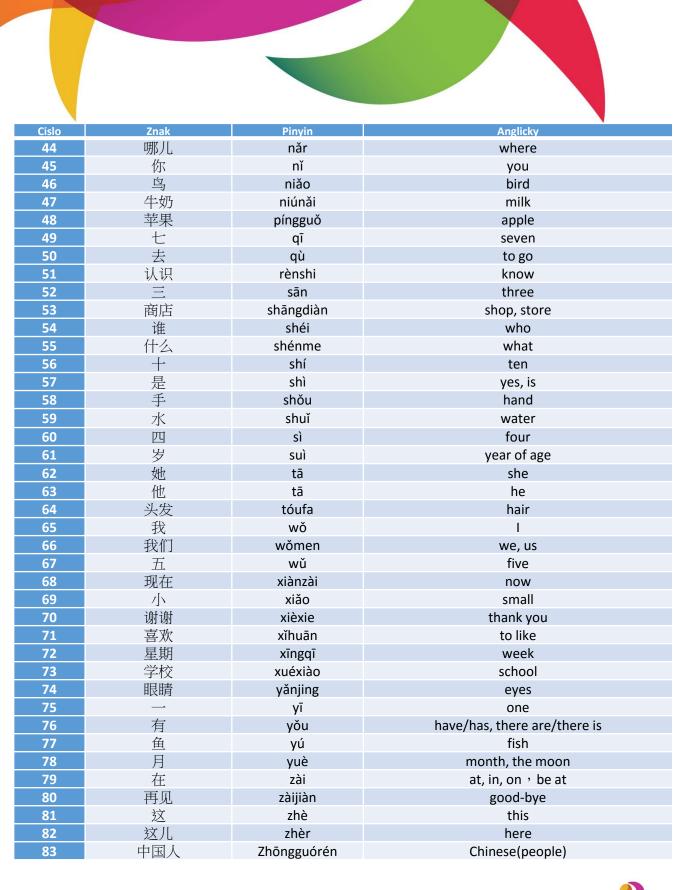


Cislo	Znak	Pinyin	Anglicky
1	爱	ài	love
2	八	bā	eight
3	爸爸	bàba	father
4	鼻子	bízi	nose
5	不	bù	no, not
6	长	cháng	long
7	吃	chī	to eat
8	大	dà	big
9	的	de	[possesive particle used after a pronoun, noun or adjective]: 's
10	点	diǎn	point, o'clock
11	多	duō	much, many; how (old, high, big, tall, etc)
12		èr	two
13	耳朵	ěrduo	ears
14	高	gāo	high, tall
15	高兴	gāoxìng	happy
16	个	gè	[a measure word or counting word, describes a class of objects]
17	哥哥	gēge	elder brother
18	个子	gèzi	height
19	狗	gŏu	dog
20	号	hào	number, date
21	好	hǎo	good, well, fine
22	和	hé	and
23	喝	hē	drink
24	很	hěn	very
25	几	jĭ	how many
26	家	jiā	family, home
27	叫	jiào	call, is called
28	姐姐	jiějie	elder sister
29	今天	jīntiān	today
30	九	jiǔ	nine
31	看	kàn	see, watch
32	上	kŏu	mouth
33	老师 六	lǎoshī	teacher
34	ハ 吗	liù	six [ending word for a question]
35 36	妈妈	ma māma	mother
37	猫	mama māo	cat
38	面条	miàntiáo	noodles
39	米饭	mĭfàn	cooked rice
40	明天	míngtiān	tomorrow
41	那	nà	that
42	哪	nă	which
43	那儿	nàr	there

## Chinese Point s. r. o.





## Chinese Point s. r. o.